ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1717 /QĐ-UBND	*Sóc Trăng, ngày 09 tháng 7 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Đường dây 110 kV Trần Đề - Trạm biến áp 220 kV Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020 - 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Tờ trình số 1673/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 07/7/2021).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất (sau đây gọi chung là hệ số) và giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Đường dây 110 kV Trần Đề - Trạm biến áp 220 kV Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:

1. Diện tích và vị trí đất thu hồi: Khoảng 9.152 m^2 đất tại xã Thạnh Thới An, xã Tài Văn, xã Viên An, xã Viên Bình, xã Liêu Tú và xã Đại Ân 2, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

2. Loại đất, hệ số và giá đất cụ thể

2.1. Giá đất ở tại nông thôn (sau đây gọi chung là đất ở)

Stt	Tên đường, loại đất	Đoạn đường, khu vực, vị trí		Giá đất cụ thể *(đồng/m^2)*	Hệ số
		Từ	Đến		
I	**Xã Thạnh Thới An**				
1	Đường tỉnh 935	Giáp ranh xã Tài Văn	Cầu An Nô	983.800	1,789
2	Đường huyện 36 *(Nay là đường huyện 35)*	Đê bao Phú Hữu - Mỹ Thanh	Giáp ranh thị trấn Mỹ Xuyên	400.500	1,602
3	Các tuyến đường đal	Trong phạm vi thu hồi của dự án		400.500	1,602
4	Đất ở còn lại trên địa bàn xã	Trong phạm vi thu hồi của dự án		156.000	1,040
II	**Xã Viên An**				
1	Đường tỉnh 934	Giáp ranh xã Viên Bình	Giáp ranh xã Tài Văn	1.254.900	1,394
2	Các tuyến đường đal	Trong phạm vi thu hồi của dự án		400.500	1,602
3	Đất ở còn lại trên địa bàn xã	Trong phạm vi thu hồi của dự án		156.000	1,040
III	* Giá đất ở tại nông thôn thuộc các Mục I, II nêu trên (trừ đất ở còn lại trên địa bàn xã) áp dụng đối với các thửa đất có vị trí tiếp giáp các tuyến đường giao thông trong phạm vi 30 mét tính từ mép lộ giới; đối với các vị trí thâm hậu trên 30 mét, giá đất ở được tính như sau: - Giá đất ở có vị trí thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70 tính từ mép lộ giới: Được tính bằng 50% giá đất ở mặt tiền, nhưng không thấp hơn 156.000 đồng/m^2. - Giá đất ở có vị trí thâm hậu từ mét thứ trên 70 trở lên tính từ mép lộ giới: Được tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền, nhưng không thấp hơn 156.000 đồng/m^2. * Giá đất ở đối với các thửa đất có 02 cạnh tiếp giáp 02 tuyến đường giao thông giao nhau tại ngã ba hoặc ngã tư được xác định như sau: Giá đất ở (giá đất cụ thể) tính theo tuyến đường có mức giá cao hơn và nhân (x) với hệ số 1,2 (trừ trường hợp thửa đất giáp hẻm). * Giá đất ở đối với thửa đất tiếp giáp các tuyến đường giao thông (trong phạm vị thu hồi đất của dự án) mà có hình thể đặc biệt (hình cổ chai, hình chữ T ngược, hình chữ L, hình tam giác…) của cùng một chủ sử dụng hoặc đang thuê đất để thực hiện cho cùng dự án, mục đích sử dụng chung thì giá đất tính như sau: Giá đất ở (giá đất cụ thể) trong phạm vi thâm hậu 30 mét chỉ áp dụng đối với phần diện tích có cạnh tiếp giáp trực tiếp với hành lang an toàn đường bộ chiếu vuông góc với đường phân định giữa chiều rộng mặt tiền chiếu thâm hậu trong phạm vi 30 mét; phần diện tích còn lại trong phạm vi thâm hậu 30 mét được áp giá theo giá đất ở (giá đất cụ thể) phạm vi mét thứ trên 30 đến mét thứ 70.				

2.2. Giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở)

Giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được xác định trên cở sở giá đất ở (giá đất cụ thể) cùng khu vực, tuyến đường, vị trí nhân (x) với tỷ lệ phần trăm (%) được quy định theo từng loại đất tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020 - 2024.

2.3. Giá đất nông nghiệp

Stt	Tên đường, loại đất	Đoạn đường, khu vực, vị trí		Phạm vi áp dụng	Giá đất cụ thể (đồng/m^2)	Hệ số
		Từ	Đến			
I	**Xã Thạnh Thới An**					
1	Đường tỉnh 935	Giáp ranh xã Tài Văn	Cầu An Nô	Trong phạm vi lộ giới và trong phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	522.000	6,327
				Từ mét thâm hậu thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	261.000	6,327
2	Đường huyện 36 *(Nay là đường huyện 35)*	Đê bao Phú Hữu - Mỹ Thanh	Giáp ranh thị trấn Mỹ Xuyên	Trong phạm vi lộ giới và trong phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	190.000	4,750
				Từ mét thâm hậu thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	95.000	2,375
3	Đường đal	Các tuyến lộ đal còn lại		Trong phạm vi lộ giới và trong phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	190.000	4,750
				Từ mét thâm hậu thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	95.000	2,375
4	Đất trồng cây lâu năm (còn lại)	Khu vực 3, vị trí 5		Trong phạm vi thu hồi của dự án	46.000	1,150
5	Đất trồng cây hàng năm (còn lại)	Khu vực 3, vị trí 4		Trong phạm vi thu hồi của dự án	46.000	1,150
		Khu vực 3, vị trí 5		Trong phạm vi thu hồi của dự án	41.900	1,197

Stt	Tên đường, loại đất	Đoạn đường, khu vực, vị trí		Phạm vi áp dụng	Giá đất cụ thể (đồng/m^2)	Hệ số
		Từ	Đến			
II	**Xã Tài Văn**					
1	Đất trồng cây hàng năm	Khu vực 3, vị trí 4		Trong phạm vi thu hồi của dự án	46.000	1,150
		Khu vực 3, vị trí 5		Trong phạm vi thu hồi của dự án	40.300	1,151
III	**Xã Viên An**					
1	Đường tỉnh 934	Giáp ranh xã Viên Bình	Giáp ranh xã Tài Văn	Trong phạm vi lộ giới và trong phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	622.900	4,614
				Từ mét thâm hậu thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	311.500	4,614
2	Đường đal	Các tuyến lộ đal còn lại		Trong phạm vi lộ giới và trong phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	190.000	4,222
				Từ mét thâm hậu thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	95.000	2,111
3	Đất trồng cây lâu năm (còn lại)	Khu vực 3, vị trí 5		Trong phạm vi thu hồi của dự án	46.000	1,150
4	Đất trồng cây hàng năm (còn lại)	Khu vực 3, vị trí 4		Trong phạm vi thu hồi của dự án	46.000	1,150
		Khu vực 3, vị trí 5		Trong phạm vi thu hồi của dự án	40.200	1,148
IV	**Xã Viên Bình**					
1	Đường đal	Các tuyến lộ đal còn lại		Trong phạm vi lộ giới và trong phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	190.000	4,222
				Từ mét thâm hậu thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	95.000	2,111
2	Đất trồng cây hàng năm (còn lại)	Khu vực 3, vị trí 4		Trong phạm vi thu hồi của dự án	47.000	1,175

Stt	Tên đường, loại đất	Đoạn đường, khu vực, vị trí		Phạm vi áp dụng	Giá đất cụ thể (đồng/m^2)	Hệ số
		Từ	Đến			
V	**Xã Liêu Tú**					
1	Đường đal	Các tuyến lộ đal còn lại		Trong phạm vi lộ giới và trong phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	190.000	4,222
				Từ mét thâm hậu thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	95.000	2,111
2	Đất trồng cây lâu năm (còn lại)	Khu vực 3, vị trí 4		Trong phạm vi thu hồi của dự án	53.800	1,196
3	Đất trồng cây hàng năm (còn lại)	Khu vực 3, vị trí 4		Trong phạm vi thu hồi của dự án	47.800	1,195
VI	**Xã Đại Ân 2**					
1	Đường tỉnh 933C	Kênh So Đũa	Giáp ranh thị trấn Lịch Hội Thượng (Kênh 1 mới)	Trong phạm vi lộ giới và trong phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	301.800	4,471
				Từ mét thâm hậu thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	150.900	3,353
2	Đường tỉnh 934B	Cầu Lâm Dồ	Giáp đường tỉnh 933C	Trong phạm vi lộ giới và trong phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	726.600	5,382
				Từ mét thâm hậu thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	363.300	5,382
3	Đất trồng cây hàng năm (còn lại)	Khu vực 3, vị trí 3		Trong phạm vi thu hồi của dự án	52.800	1,173

Điều 2. Căn cứ hệ số và giá đất cụ thể được phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề có trách nhiệm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và lập thủ tục thu hồi đất để thực hiện Dự án Đường dây 110 kV Trần Đề - Trạm biến áp 220 kV Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Phòng TN&MT huyện TĐ;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vương Quốc Nam